



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 692/MB-HĐQT

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng
và hợp nhất soát xét bán niên năm 2024

Re: *information disclosure of Reviewed
Separated & Consolidated Interim Financial
Statements for 2024*

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Ha Noi, 14 August 2024

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
Vietnam Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company:

Ngân hàng TMCP Quân đội /
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/
Securities symbol

MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address

Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
No 18 Le Van Luong, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi

Điện thoại/Telephone:

024.6266.1088

Fax:

024.6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ *Submitted by:*

Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position:

Chủ tịch HĐQT / *BOD Chairman*

Loại thông tin công bố/
*Type of Information
disclosure*

định kỳ/periodic bất thường/irregular
 24 giờ/ hours theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất soát xét bán niên năm 2024

*Content of Information disclosure: Reviewed Separated & Consolidated Interim
Financial Statements for 2024*

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB www.mbbank.com.vn -
Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

*The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn – Investors
Relation - Announcement*



Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn!

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS (b/c) /
BOD, SB (for reporting purpose);
- Lưu: VT, VP HĐQT/
Archive at Admin Office, BOD Office

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BOD CHAIRMAN**



Lưu Trung Thái





Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 91



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994, thay đổi lần thứ 54 ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 52.870.841 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 52.140.841 triệu đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Minh Phương	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Phạm Như Ánh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Lê Việt Hải	Thành viên
Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên
Ông Phạm Doãn Cương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Bà Hoàng Thị Thu Huyền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Vũ Xuân Nam	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Kiều Đăng Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Ngô Minh Thuận	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Hoàng Văn Sâm	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Trần Trung Tín	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)

BAN KIỂM SOÁT

Bà Lê Thị Lợi	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Trưởng Ban
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hà	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Đỗ Văn Tiến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Phạm Như Ánh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 2/7/2024) Thành viên (đến ngày 1/7/2024)
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lưu Trung Thái - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Phạm Như Ánh - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 367/UQ-MB-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 5 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
12-08-2024





KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “MB”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 91.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-02-00089-24-3



Đàm Xuân Lâm
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 12 -08- 2024

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2023-007-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	30/6/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	4.329.237	3.675.394
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	18.087.252	66.321.652
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	90.063.801	46.343.813
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		75.784.281	39.119.633
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		14.286.967	7.229.607
Dự phòng rủi ro		(7.447)	(5.427)
Chứng khoán kinh doanh	8	12.308.272	44.250.788
Chứng khoán kinh doanh		12.308.357	44.251.400
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(85)	(612)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	141.294
Cho vay khách hàng		662.584.515	599.579.267
Cho vay khách hàng	10	673.799.059	611.048.830
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(11.214.544)	(11.469.563)
Hoạt động mua nợ	12	1.416.010	1.789.868
Mua nợ		1.450.880	1.848.863
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(34.870)	(58.995)
Chứng khoán đầu tư	13	167.176.283	147.923.205
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	162.592.987	143.010.711
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	5.173.873	5.387.952
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.3	(590.577)	(475.458)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	582.763	615.785
Đầu tư dài hạn khác	14.1	746.565	779.587
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.2	(163.802)	(163.802)
Tài sản cố định		4.915.660	4.854.186
Tài sản cố định hữu hình	15	3.286.548	3.194.404
<i>Nguyên giá</i>		<i>8.256.913</i>	<i>7.732.608</i>
<i>Hao mòn lũy kế</i>		<i>(4.970.365)</i>	<i>(4.538.204)</i>
Tài sản cố định vô hình	16	1.629.112	1.659.782
<i>Nguyên giá</i>		<i>4.533.990</i>	<i>4.196.144</i>
<i>Hao mòn lũy kế</i>		<i>(2.904.878)</i>	<i>(2.536.362)</i>
Bất động sản đầu tư	17	237.204	240.294
<i>Nguyên giá</i>		<i>260.415</i>	<i>260.415</i>
<i>Hao mòn lũy kế</i>		<i>(23.211)</i>	<i>(20.121)</i>
Tài sản Có khác		26.903.897	29.218.094
Các khoản phải thu	18.1	13.151.037	14.289.084
Các khoản lãi, phí phải thu		8.375.659	8.668.557
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37.2	34.275	28.710
Tài sản Có khác	18.2	5.482.665	6.406.669
- <i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	19	<i>9.523</i>	<i>19.045</i>
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	18.3	(139.739)	(174.926)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		988.604.894	944.953.640

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2024 triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	20	7.404.243	8.738
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		104.173.671	99.810.466
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	21.1	72.611.054	68.812.883
Vay các tổ chức tín dụng khác	21.2	31.562.617	30.997.583
Tiền gửi của khách hàng	22	618.617.638	567.532.577
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	1.076.174	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	23	3.299.578	2.799.863
Phát hành giấy tờ có giá	24	99.399.834	126.463.110
Các khoản nợ khác		50.419.808	51.627.727
Các khoản lãi, phí phải trả		9.023.978	13.390.191
Các khoản phải trả và công nợ khác	25	41.394.802	38.236.542
Dự phòng các khoản nợ khác		1.028	994
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		884.390.946	848.242.481
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng		56.103.433	54.938.426
Vốn điều lệ		52.870.841	52.140.841
Thặng dư vốn cổ phần		1.304.334	869.327
Vốn khác		1.928.258	1.928.258
Các quỹ của tổ chức tín dụng		15.215.743	12.193.931
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		137.781	45.939
Lợi nhuận chưa phân phối		28.691.482	25.559.753
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		4.065.509	3.973.110
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	27	104.213.948	96.711.159
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		988.604.894	944.953.640

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2024 triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn		245.361	154.358
Cam kết giao dịch hối đoái		453.223.713	394.715.794
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		<i>5.385.805</i>	<i>1.945.064</i>
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		<i>4.405.895</i>	<i>1.423.038</i>
<i>Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ</i>		<i>221.671.450</i>	<i>195.798.455</i>
<i>Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ</i>		<i>221.760.563</i>	<i>195.549.237</i>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		31.538.274	23.214.316
Bảo lãnh khác		114.181.070	121.825.143
Các cam kết khác		85.719.967	81.444.111

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Lê Thị Huyền Trang
 Giám đốc Trung tâm
 Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
 Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
 Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

12 -08- 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		33.213.197	34.823.976
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(13.619.791)	(15.115.413)
Thu nhập lãi thuần	28	19.593.406	19.708.563
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		7.017.161	6.138.944
Chi phí hoạt động dịch vụ		(4.717.693)	(4.588.526)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	2.299.468	1.550.418
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	854.919	695.640
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	1.411.817	159.522
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	32	563.199	243.873
Thu nhập từ hoạt động khác		2.101.268	1.590.613
Chi phí cho hoạt động khác		(701.420)	(494.658)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33	1.399.848	1.095.955
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	23.289	36.581
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		26.145.946	23.490.552
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(8.004.796)	(7.703.071)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		18.141.150	15.787.481
Chi phí dự phòng rủi ro	36	(4.712.838)	(3.052.451)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		13.428.312	12.735.030
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.1	(2.707.678)	(2.546.627)
Thu nhập/(Chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	37.2	5.565	(407)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.702.113)	(2.547.034)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		10.726.199	10.187.996
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		166.752	270.839
Lợi nhuận ròng trong kỳ		10.559.447	9.917.157
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	38	2.016	1.902

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	<i>Thuyết minh</i>	<i>triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	33.486.295	31.985.600
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(17.790.161)	(11.505.420)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.299.468	1.550.418
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	2.653.893	1.133.728
Thu nhập khác	157.668	351.159
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	33 1.240.002	741.531
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(6.851.354)	(7.538.823)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	37.1 (4.478.763)	(4.411.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	10.717.048	12.306.789
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(7.069.842)	(509.999)
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	12.574.846	(43.246.147)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	141.294	(113.556)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(62.352.246)	(58.601.894)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác	(5.013.024)	(3.416.823)
Giảm khác về tài sản hoạt động	2.172.152	3.370.027
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7.395.505	16.557
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	4.363.205	22.028.720
Tăng tiền gửi của khách hàng	51.085.061	31.800.487
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(31.914.276)	15.854.108
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	499.715	(399.126)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.076.174	-
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	2.949.075	(2.684.814)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(125.226)	(59.002)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	(13.500.539)	(23.654.673)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Thuyết minh	Cho kỳ sáu tháng	Cho kỳ sáu tháng
	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	triệu đồng	triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(858.808)	(895.077)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.178	3.265
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(45.500)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác	33.022	613
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	23.289	36.581
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(800.319)	(900.118)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	4.851.000	-
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1.165.007	-
Cổ tức trả cho cổ đông	(2.643.542)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	3.372.465	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(10.928.393)	(24.554.791)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	109.095.118	68.223.912
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	98.166.725	43.669.121

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
12 -08- 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994, thay đổi lần thứ 54 ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 52.870.841 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 52.140.841 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 18 Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm linh năm (105) chi nhánh (bao gồm chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào), hai trăm linh hai (202) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện tại Nga (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm linh năm (105) chi nhánh (bao gồm chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào), hai trăm linh hai (202) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện tại Nga).

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 17.103 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 16.324 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có các công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")	0105281799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 9 năm 2002, thay đổi lần thứ 20 ngày 25 tháng 12 năm 2018	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	79,73%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	21/UBCK-GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 2 năm 2021 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("Mcredit") (*)	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 43/GPDC37/KDBH ngày 18 tháng 6 năm 2021 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm phi nhân thọ	68,37%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("MBAL")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia ("MB Cambodia")	MOC-00021616 do Bộ thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 2 tháng 1 năm 2023	Ngân hàng Thương mại	100,00%

(*) Theo hợp đồng liên doanh giữa Ngân hàng và Ngân hàng Shinsei (Nhật Bản), Ngân hàng được quyền bổ nhiệm Tổng Giám đốc.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "MB".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của MB bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của MB bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của MB là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cũng như lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MB được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty có cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi MB và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

M.S.D.N.
Q.
NH.H
I.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 *Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác*

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, MB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 11, MB không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 *Cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”)**

Phân loại nợ

MB thực hiện phân loại các khoản nợ theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 11. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Các khoản nợ được phân loại nợ theo cả phương pháp định lượng và định tính quy định tại Điều 10 và Điều 11, Thông tư 11. Theo đó, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo Điều 10 và Điều 11 khác nhau, thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

- ▶ Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MB mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MB phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- ▶ MB phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.
- ▶ MB đồng thời áp dụng các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP (“Nghị định 55/2015”) ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định 55.
- ▶ MB đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 01/2020-TT-NHNN (“Thông tư 01/2020”) do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03/2021”) do NHNN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2020, Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14/2021”) do NHNN ban hành ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2020, Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02/2023”) do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN (“Thông tư 06/2024”) do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại khoản 2 điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng	
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định tại Thông tư 11.

MB trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03/2021 như sau:

- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11: (A)
- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03/2021 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11: (B)
- ▶ Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) tiếp theo)*

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Ngoài ra, MB trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 như sau:

- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo quy định: (A)
- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02/2023 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11: (B)
- ▶ Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, MB thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09/2015") của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- ▶ Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dự nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.
- ▶ Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, MB phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

- ▶ Giá mua khoản nợ theo hợp đồng được hạch toán nội bảng.
- ▶ Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi ngoại bảng.
- ▶ Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi MB mua nợ.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của MB.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong năm, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của MB trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Định kỳ, chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư

4.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn niêm yết trên các thị trường chứng khoán được MB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán, được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của MB theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, MB tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được MB mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và MB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang tài khoản phù hợp trước thời điểm bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.8.1*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà MB có tối đa 11% quyền biểu quyết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà MB phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30 - 50 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 *Bất động sản đầu tư*

4.12.1 *Bất động sản đầu tư cho thuê*

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính của quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 39 năm và tài sản gắn liền trên đất là 20 năm.

4.12.2 *Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá*

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.13 *Các khoản phải thu*

4.13.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được MB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Điều 10, Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.13.2 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.16 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp MB là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp MB là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.18 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.19 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác tài trợ, cho vay vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh số 53*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Hoạt động ở nước ngoài

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các tài sản và nợ phải trả của công ty con ở nước ngoài đang theo đồng tiền báo cáo khác được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán để hợp nhất. Doanh thu và chi phí của công ty con ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi để hợp nhất công ty con ở nước ngoài nêu trên được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc MB đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty Cổ phần Chứng khoán MB, thành viên của MB, phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục "*Các khoản phải trả và công nợ khác*".

Các khoản chênh lệch do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 50”) và Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm (“Thông tư 67”). Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ: dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một (1) năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ trên 1 năm:

- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ: Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng toán học

Là khoản mục dự phòng của nghiệp vụ nhân thọ được tính là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Lãi suất định giá tối đa được tính theo lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ theo công thức quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ;
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích theo quy định tại Thông tư 50 và Thông tư 67.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào "Các khoản nợ khác".

(iv) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ kế toán và được trích lập trên tỷ lệ phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 50 và Thông tư 67.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 73") và Nghị định 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 46"), MB hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

(v) Dự phòng đảm bảo cân đối

Là khoản dự phòng được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Vốn và các quỹ*

4.24.1 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.24.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.24.3 *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

4.24.4 *Các quỹ dự trữ của Tổ chức tín dụng*

MB thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của đại hội đồng cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

(i) *Các quỹ dự trữ của Ngân hàng*

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.

(ii) *Các quỹ dự trữ của các công ty con*

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")

MB AMC thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo quyết định của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Vốn và các quỹ* (tiếp theo)

4.24.4 *Quỹ của Tổ chức tín dụng* (tiếp theo)

(ii) *Các quỹ dự trữ của các công ty con* (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“MBS”) và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Capital”)

Các quỹ của MBS và MB Capital được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ động.

Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (“MCredit”)

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, MCredit phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“MIC”) và Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (“MB Ageas”)

MIC và MB Ageas phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ.

4.25 *Ghi nhận doanh thu và chi phí*

Doanh thu và chi phí từ các hoạt động ngân hàng

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01/2020 và Thông tư 02/2023 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi MB thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

Đối với các khoản doanh thu khác, khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì MB hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, MB sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MB được thiết lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản thu nhập của MB mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC và Thông tư 67/2023/TT-BTC.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi MB có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Đồng thời, doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi MB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với bất động sản cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi các công ty bảo hiểm chấp nhận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho các công ty bảo hiểm và các công ty bảo hiểm chấp nhận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Các chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

MB tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và Thông tư 67 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng tại công ty tài chính tiêu dùng

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng bao gồm chi phí hoa hồng cho đại lý, các bên thứ ba và cộng tác viên kinh doanh được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 10 đến 31 tháng theo thời hạn trung bình của các sản phẩm cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

MB chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi MB có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và MB dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11 của NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.28 Các công cụ tài chính phái sinh

MB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MB.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị cam kết trên hợp đồng tại ngày giao dịch, được định kỳ đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối kỳ và được trình bày theo giá trị thuần quy đổi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch từ việc đánh giá lại tỷ giá được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết để thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được ghi nhận trên các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 *Lãi trên cổ phiếu*

MB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của MB (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong kỳ chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, MB sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong các kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.30 *Lợi ích của nhân viên*

4.30.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên MB tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. MB sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, MB không có một nghĩa vụ nào khác. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.30.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, MB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi có khoản chi trả.

4.30.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

4.31 *Báo cáo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MB là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.32 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của MB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.33 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi MB có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và MB dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>30/6/2024</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2023</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	4.039.576	3.315.033
Tiền mặt bằng ngoại tệ	282.527	351.266
Vàng tiền tệ	7.134	9.095
	<u>4.329.237</u>	<u>3.675.394</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2024</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2023</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	16.270.198	64.940.204
- Bằng VND	15.783.625	55.547.807
- Bằng ngoại tệ	486.573	9.392.397
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	406.372	525.859
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	1.410.682	855.589
	<u>18.087.252</u>	<u>66.321.652</u>

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất 0,50%/năm và tiền gửi bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng Kíp Lào ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ tiền gửi dự trữ bắt buộc tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
- Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Khmer Riels ("KHR") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập Ngân hàng con của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ tiền gửi dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	12,50%	9,00%
- Tiền gửi bằng KHR	7,00%	7,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia không được hưởng lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	75.784.281	39.119.633
Tiền gửi không kỳ hạn	7.798.650	16.126.886
- <i>Bằng VND</i>	3.117.716	1.791.465
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	4.680.934	14.335.421
Tiền gửi có kỳ hạn	67.985.631	22.992.747
- <i>Bằng VND</i>	58.953.583	17.177.006
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	9.032.048	5.815.741
Cho vay các TCTD khác	14.286.967	7.229.607
- <i>Bằng VND</i>	13.148.528	6.504.630
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	1.138.439	724.977
Dự phòng rủi ro	(7.447)	(5.427)
	90.063.801	46.343.813

Chi tiết chất lượng tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	82.272.598	30.222.354
	82.272.598	30.222.354

Mức lãi suất bình quân tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác trong kỳ như sau:

	<i>30/6/2024</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2023</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,00 - 5,60	2,30 – 6,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,40 - 5,50	4,40 – 5,50
Cho vay bằng VND	1,82 - 7,20	2,80 – 3,00
Cho vay bằng ngoại tệ	6,12	6,28

Biến động dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	<i>Cho kỳ sáu tháng</i> <i>kết thúc ngày 30</i> <i>tháng 6 năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Cho năm kết thúc</i> <i>ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i>
Số dư đầu kỳ/năm	5.427	695
Trích lập trong kỳ/năm	1.731	4.632
Chênh lệch tỷ giá	289	100
Số dư cuối kỳ/năm	7.447	5.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	12.223.980	44.095.180
Chứng khoán do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành (*)	961.683	1.554.118
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành (**)	11.120.488	42.243.021
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành (***)	141.809	298.041
Chứng khoán Vốn	84.377	156.220
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	37.630	91.167
Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	46.747	65.053
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(85)	(612)
Dự phòng chung	(85)	(612)
	<u>12.308.272</u>	<u>44.250.788</u>

- (*) Trái phiếu Chính phủ phát hành có kỳ hạn từ 3 đến 20 năm, được hưởng lãi suất 2,00% - 8,10%/năm (31/12/2023: kỳ hạn từ 3 đến 20 năm, được hưởng lãi suất 1,10% - 9,10%/năm).
- (**) Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành có kỳ hạn là từ 6 tháng đến 2 năm, được hưởng lãi suất 3,5% - 7,50%/năm (31/12/2023: kỳ hạn là từ 7 tháng đến 3 năm, được hưởng lãi suất 4,2% - 10,00%/năm).
- (***) Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 đến 5 năm, được hưởng lãi suất 7,08% - 11,30%/năm (31/12/2023: kỳ hạn từ 1 đến 5 năm, được hưởng lãi suất 7,08% - 11,30%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	12.223.980	44.095.180
Đã niêm yết	961.684	1.554.118
Chưa niêm yết	11.262.296	42.541.062
Chứng khoán vốn	84.377	156.220
Đã niêm yết	63.280	128.801
Chưa niêm yết	21.097	27.419
	12.308.357	44.251.400

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ/năm như sau:

	<i>Cho kỳ sáu tháng</i> <i>kết thúc ngày 30</i> <i>tháng 6 năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Cho năm kết thúc</i> <i>ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ/năm	612	1.920
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(527)	(1.308)
Số dư cuối kỳ/năm	85	612

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	<i>Tổng giá trị của</i> <i>hợp đồng theo</i> <i>tỷ giá ngày hiệu</i> <i>lực hợp đồng</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i> <i>(theo tỷ giá tại ngày báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Công nợ</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	56.607.627	57.354.863	(58.278.251)	(923.388)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	214.580.743	216.854.134	(217.006.920)	(152.786)
	271.188.370	274.208.997	(275.285.171)	(1.076.174)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	88.603.180	88.997.443	(89.061.891)	(64.448)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	182.248.612	182.535.319	(182.329.577)	205.742
	270.851.792	271.532.762	(271.391.468)	141.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	655.677.663	596.632.628
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.366.528	1.717.308
Các khoản trả thay khách hàng	50.930	42.785
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	52.011	63.587
Cho vay các tổ chức, cá nhân nước ngoài	5.673.303	3.374.039
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	9.978.624	9.218.483
	673.799.059	611.048.830

Mức lãi suất bình quân cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	<i>30/6/2024</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2023</i> <i>%/năm</i>
Cho vay bằng VND	3,50 – 13,00	3,00 – 12,50
Cho vay bằng ngoại tệ	3,50 – 8,00	3,50 – 8,00
Cho vay tiêu dùng cá nhân	4,58 – 76,00	4,58 – 76,00

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	640.427.255	578.107.822
Nợ cần chú ý	12.370.132	13.917.867
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.665.451	3.210.741
Nợ nghi ngờ	4.816.496	3.704.226
Nợ có khả năng mất vốn	2.541.101	2.889.691
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng – Nợ đủ tiêu chuẩn	9.978.624	9.218.483
	673.799.059	611.048.830

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	353.078.666	314.080.999
Nợ trung hạn	76.893.986	75.334.377
Nợ dài hạn	233.847.783	212.414.971
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	9.978.624	9.218.483
	673.799.059	611.048.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/6/2024		31/12/2023	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	26.512.789	3,93	23.475.539	3,84
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	8.136.505	1,21	6.704.263	1,10
Công ty TNHH MTV với vốn Nhà nước trên 50%	1.903.175	0,28	1.484.514	0,24
Công ty TNHH khác	107.281.559	15,92	96.980.688	15,87
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	3.823.157	0,57	4.285.698	0,70
Công ty Cổ phần khác	201.935.133	29,98	173.608.837	28,41
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15.973.244	2,37	15.429.823	2,53
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	122.678	0,02	113.370	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	291.444.617	43,25	275.696.767	45,12
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, đoàn thể và hiệp hội	147.126	0,02	98.067	0,02
Thành phần kinh tế khác	867.149	0,13	586.512	0,10
Dư nợ tại chi nhánh và ngân hàng con nước ngoài	5.673.303	0,84	3.366.269	0,54
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	9.978.624	1,48	9.218.483	1,51
	673.799.059	100,00	611.048.830	100,00

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/6/2024		31/12/2023	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7.703.971	1,14	6.234.490	1,02
Khai khoáng	3.203.270	0,48	3.178.276	0,52
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112.072.310	16,63	98.521.149	16,12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	43.222.996	6,41	41.237.247	6,75
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.170.566	0,17	1.075.745	0,18
Xây dựng	27.860.761	4,13	28.700.450	4,70
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	189.551.763	28,13	165.406.488	27,07
Vận tải kho bãi	18.600.793	2,76	16.132.904	2,64
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	13.093.898	1,94	11.570.229	1,89
Thông tin và truyền thông	4.026.779	0,60	3.309.515	0,54
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	7.939.525	1,18	1.499.841	0,25
Hoạt động kinh doanh bất động sản	44.910.430	6,67	43.268.446	7,09
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	665.150	0,10	575.417	0,09
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.270.434	0,19	924.125	0,15
Giáo dục và đào tạo	1.530.404	0,23	1.307.008	0,21
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5.442.433	0,81	4.607.913	0,75
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	2.417.540	0,36	2.659.628	0,44
Hoạt động dịch vụ khác	431.842	0,06	242.700	0,04
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	173.032.267	25,68	168.012.507	27,49
Dư nợ tại chi nhánh và ngân hàng con nước ngoài	5.673.303	0,85	3.366.269	0,55
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	9.978.624	1,48	9.218.483	1,51
	673.799.059	100,00	611.048.830	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng chung	5.041.352	4.551.746
Dự phòng cụ thể	6.173.192	6.917.817
	11.214.544	11.469.563

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.551.746	6.917.817	11.469.563
Trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh số 36</i>)	489.139	4.248.755	4.737.894
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(4.993.937)	(4.993.937)
Chênh lệch tỷ giá	467	557	1.024
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	5.041.352	6.173.192	11.214.544

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.400.915	8.574.945	11.975.860
Trích lập trong năm	1.150.455	4.964.448	6.114.903
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(6.622.439)	(6.622.439)
Biến động khác	76	382	458
Chênh lệch tỷ giá	300	481	781
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.551.746	6.917.817	11.469.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<u>30/6/2024</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2023</u> <i>triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	1.450.880	1.848.863
Dự phòng rủi ro	(34.870)	(58.995)
	<u>1.416.010</u>	<u>1.789.868</u>

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua của Ngân hàng như sau:

	<u>30/6/2024</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2023</u> <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	1.450.587	1.848.533
Lãi của khoản nợ đã mua	293	330
	<u>1.450.880</u>	<u>1.848.863</u>

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>30/6/2024</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2023</u> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	162.592.987	143.010.711
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu chính phủ bảo lãnh	62.416.562	59.465.003
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	66.221.352	47.779.951
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	33.955.073	35.765.757
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(429.947)	(370.013)
Dự phòng chung	(249.764)	(257.512)
Dự phòng cụ thể	(180.183)	(112.501)
	<u>162.163.040</u>	<u>142.640.698</u>

Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 3 năm đến 20 năm, được hưởng lãi suất 2,00% - 8,10%/năm (31/12/2023: kỳ hạn từ 3 năm đến 20 năm, được hưởng lãi suất 2,00% - 8,80%/năm).

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 7 năm, được hưởng lãi suất 3,50% - 9,00%/năm (31/12/2023: kỳ hạn từ 6 tháng đến 5 năm, được hưởng lãi suất 4,10% - 9,50%/năm).

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 16 năm, được hưởng lãi suất 6,10% - 11,60%/năm (31/12/2023: kỳ hạn từ 3 năm đến 16 năm, được hưởng lãi suất 6,50% - 12,20%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	5.173.873	5.387.952
Trái phiếu Chính phủ	269.934	270.211
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	1.945.111	2.435.307
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.958.828	2.682.434
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(160.630)	(105.445)
Dự phòng chung	(22.312)	(20.118)
Dự phòng cụ thể	(138.318)	(85.327)
	5.013.243	5.282.507

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất 9,00%/năm (31/12/2023: kỳ hạn 5 năm và có lãi suất 9,00%/năm).

Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành của riêng ngân hàng có kỳ hạn từ 4 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 8,30% đến 11,30%/năm (31/12/2023: kỳ hạn từ 4 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 8,70% đến 11,80%/năm).

13.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	370.013	105.445	475.458
Trích lập trong kỳ	59.934	55.185	115.119
Số dư cuối kỳ	429.947	160.630	590.577

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	326.840	74.685	401.525
Trích lập trong năm	43.173	30.760	73.933
Số dư cuối năm	370.013	105.445	475.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Đầu tư dài hạn khác	746.565	779.587
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(163.802)	(163.802)
	582.763	615.785

14.1 Đầu tư dài hạn

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế, đầu tư vào các dự án dài hạn	695.812	713.681
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	50.753	65.906
	746.565	779.587

14.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	<i>Cho kỳ sáu tháng</i> <i>kết thúc ngày 30</i> <i>tháng 6 năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Cho năm kết thúc</i> <i>ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ/năm	163.802	143.496
Trích lập trong kỳ/năm	-	20.306
Số dư cuối kỳ/năm	163.802	163.802



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc, thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải và Thiết bị truyền dẫn triệu đồng</i>	<i>Tài sản hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.585.504	3.281.185	1.305.572	560.347	7.732.608
Tăng trong kỳ	6.289	299.229	117.889	135.037	558.444
Giảm trong kỳ	(700)	(1.478)	(33.360)	(1.152)	(36.690)
Chênh lệch tỷ giá	1.042	941	353	215	2.551
Số dư cuối kỳ	2.592.135	3.579.877	1.390.454	694.447	8.256.913
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	631.015	2.450.058	1.074.312	382.819	4.538.204
Chi phí khấu hao trong kỳ	44.734	259.966	56.909	53.924	415.533
Giảm trong kỳ	-	(1.478)	(32.386)	(1.152)	(35.016)
Tăng giảm khác	-	17.476	19.664	12.762	49.902
Chênh lệch tỷ giá	542	821	225	154	1.742
Số dư cuối kỳ	676.291	2.726.843	1.118.724	448.507	4.970.365
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.954.489	831.127	231.260	177.528	3.194.404
Số dư cuối kỳ	1.915.844	853.034	271.730	245.940	3.286.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.153.177	3.020.072	22.895	4.196.144
Tăng trong kỳ	-	346.100	1.951	348.051
Giảm trong kỳ	-	(6.151)	-	(6.151)
Tăng/giảm khác	-	(4.332)	-	(4.332)
Chênh lệch tỷ giá	-	278	-	278
Số dư cuối kỳ	1.153.177	3.355.967	24.846	4.533.990
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	238.703	2.282.318	15.341	2.536.362
Chi phí khấu hao trong kỳ	10.282	357.122	1.227	368.631
Giảm trong kỳ	-	(6.124)	-	(6.124)
Tăng/giảm khác	-	5.746	-	5.746
Chênh lệch tỷ giá	-	263	-	263
Số dư cuối kỳ	248.985	2.639.325	16.568	2.904.878
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	914.474	737.754	7.554	1.659.782
Số dư cuối kỳ	904.192	716.642	8.278	1.629.112

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.102.024	2.439.978	23.090	3.565.092
Tăng trong năm	51.153	585.625	195	636.973
Giảm trong năm	-	(32)	(390)	(422)
Giảm khác trong năm	-	(5.631)	-	(5.631)
Chênh lệch tỷ giá	-	132	-	132
Số dư cuối năm	1.153.177	3.020.072	22.895	4.196.144
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	218.797	1.719.202	11.146	1.949.145
Chi phí khấu hao trong năm	19.906	552.051	4.585	576.542
Giảm trong năm	-	(32)	(390)	(422)
Tăng khác trong năm	-	10.967	-	10.967
Chênh lệch tỷ giá	-	130	-	130
Số dư cuối năm	238.703	2.282.318	15.341	2.536.362
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	883.227	720.776	11.944	1.615.947
Số dư cuối năm	914.474	737.754	7.554	1.659.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	51.835	208.580	260.415
Số dư cuối kỳ	51.835	208.580	260.415
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.854	14.267	20.121
Chi phí khấu hao trong kỳ	534	2.556	3.090
Số dư cuối kỳ	6.388	16.823	23.211
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	45.981	194.313	240.294
Số dư cuối kỳ	45.447	191.757	237.204

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	50.835	199.320	250.155
Tăng trong năm	1.000	9.260	10.260
Số dư cuối năm	51.835	208.580	260.415
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.821	9.157	13.978
Chi phí khấu hao trong năm	1.033	5.110	6.143
Số dư cuối năm	5.854	14.267	20.121
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	46.014	190.163	236.177
Số dư cuối năm	45.981	194.313	240.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

18.1 Các khoản phải thu

	30/6/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	480.998	344.870
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	11.907.240	13.136.163
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm tài sản cố định	762.799	808.051
	13.151.037	14.289.084

(i) Các khoản phải thu bên ngoài:

	30/6/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	340.830	600.800
Phải thu liên quan đến tài trợ thương mại	5.678.844	7.324.071
Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	654.864	618.276
Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	121.062	107.966
Phải thu trong hoạt động bảo hiểm của công ty con	512.811	856.289
Dự phòng phí và bồi thường nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm của công ty con	2.491.315	2.145.817
Các khoản phải thu bên ngoài khác	2.107.514	1.482.944
	11.907.240	13.136.163

18.2 Tài sản có khác

	30/6/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 19)	9.523	19.045
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	3.196.016	4.204.567
Hàng hóa bất động sản của công ty con	131.576	203.855
Phải thu về hoạt động ủy thác đầu tư của công ty con	2.013.439	1.855.090
Tài sản có khác	132.111	124.112
	5.482.665	6.406.669

18.3 Dự phòng tài sản có khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác trong kỳ/năm như sau:

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Số dư đầu kỳ/năm	174.926	231.500
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(35.180)	(56.715)
Điều chỉnh khác	(7)	141
Số dư cuối kỳ/năm	139.739	174.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	94.261	94.261
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN")	965	965
Tổng giá trị LTTM	95.226	95.226
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
<i>Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ</i>	<i>76.181</i>	<i>66.658</i>
<i>Giá trị LTTM chưa phân bổ</i>	<i>19.045</i>	<i>28.568</i>
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	(9.522)	(9.523)
<i>Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ</i>	<i>(9.522)</i>	<i>(9.523)</i>
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối kỳ	9.523	19.045

20. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng nhà nước	7.404.243	8.738
	7.404.243	8.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

21.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2024 <i>triệu đồng</i>	31/12/2023 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	2.536.928	13.454.556
- <i>Bằng VND</i>	2.513.543	12.886.288
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	23.385	568.268
Tiền gửi có kỳ hạn	70.074.126	55.358.327
- <i>Bằng VND</i>	67.866.056	43.555.000
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	2.208.070	11.803.327
	72.611.054	68.812.883

21.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2024 <i>triệu đồng</i>	31/12/2023 <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	14.280.928	15.589.545
Bằng ngoại tệ	17.281.689	15.408.038
	31.562.617	30.997.583

Mức lãi suất bình quân tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác trong kỳ như sau:

	30/6/2024 <i>%/năm</i>	31/12/2023 <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,5 - 5,6	1,00 - 7,30
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5,35	4,80 - 5,20
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	2,4 - 7,5	0,65 - 7,72
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	3,83 - 6,69	1,01 - 7,88

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	230.210.233	216.092.296
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	208.022.484	197.782.244
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	22.187.749	18.310.052
Tiền gửi có kỳ hạn	379.611.363	339.421.432
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	371.854.941	333.446.177
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.756.422	5.975.255
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.149.011	3.263.844
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	3.985.076	2.407.372
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.163.935	856.472
Tiền gửi ký quỹ	3.647.031	8.755.005
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	3.283.156	6.768.913
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	363.875	1.986.092
	618.617.638	567.532.577

Mức lãi suất bình quân tiền gửi khách hàng trong kỳ như sau:

	<i>30/6/2024</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2023</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10 – 0,50	0,10 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 1,00	0,00 - 1,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50 – 5,70	0,10 - 6,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 2,00	0,00 - 2,00

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	<i>30/6/2024</i>		<i>31/12/2023</i>	
	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Tổ chức kinh tế	245.156.021	39,63	238.813.451	42,08
Cá nhân	373.461.617	60,37	328.719.126	57,92
Tổng	618.617.638	100,00	567.532.577	100,00

23. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	3.299.578	2.799.863
	3.299.578	2.799.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/6/2024</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2023</u> <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu bằng VND	22.208.576	22.841.617
- Dưới 5 năm	9.360.733	13.604.220
- Trên 5 năm	12.847.843	9.237.397
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	77.191.258	103.621.493
- Dưới 12 tháng	59.227.853	84.069.091
- Trên 12 tháng	17.963.405	19.552.402
	<u>99.399.834</u>	<u>126.463.110</u>

Trái phiếu được hưởng mức lãi suất từ 4,80%/năm đến 8,80%/năm (31/12/2023: từ 3,80%/năm đến 8,80%/năm).

Chứng chỉ tiền gửi được hưởng lãi suất từ 2,20%/năm đến 11,18%/năm (31/12/2023: từ 2,70%/năm đến 9,75%/năm).

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<u>30/6/2024</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2023</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	1.597.437	1.276.667
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	36.420.087	34.704.632
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.888.991	1.728.337
Quỹ khoa học công nghệ	488.287	526.906
	<u>41.394.802</u>	<u>38.236.542</u>

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	<u>30/6/2024</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2023</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 26)	1.765.842	3.539.461
Chuyển tiền phải trả	2.974.171	849.235
Doanh thu chờ phân bổ	1.821.979	1.756.710
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	14.142.444	12.693.761
Phải trả về dịch vụ thanh toán	13.116.299	12.619.012
Phải trả liên quan đến dịch vụ liên kết	420.378	454.278
Phải trả và ứng trước người bán của công ty con	147.165	370.715
Các khoản chờ thanh toán khác	2.031.809	2.421.460
	<u>36.420.087</u>	<u>34.704.632</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số cuối kỳ</i>
	<i>Phải trả triệu đồng</i>	<i>Phát sinh tăng triệu đồng</i>	<i>Phát sinh giảm triệu đồng</i>	<i>Phải trả triệu đồng</i>
Thuế GTGT	111.864	474.014	(478.503)	107.375
Thuế TNDN	3.322.906	2.707.504	(4.478.651)	1.551.759
Các loại thuế khác	104.691	941.957	(939.940)	106.708
	3.539.461	4.123.475	(5.897.094)	1.765.842

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số cuối năm</i>
	<i>Phải trả triệu đồng</i>	<i>Phát sinh tăng triệu đồng</i>	<i>Phát sinh giảm triệu đồng</i>	<i>Phải trả triệu đồng</i>
Thuế GTGT	91.496	871.451	(851.083)	111.864
Thuế TNDN	3.127.484	5.273.512	(5.078.090)	3.322.906
Các loại thuế khác	116.387	1.577.020	(1.588.716)	104.691
	3.335.367	7.721.983	(7.517.889)	3.539.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ

27.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư cổ phần triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	52.140.841	869.327	1.928.258	7.299.936	4.076.438	817.557	45.939	25.559.753	3.973.110	96.711.159
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	10.559.447	166.752	10.726.199
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu trong kỳ	730.000	435.007	-	-	-	-	-	-	-	1.165.007
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	1.995.048	653.620	498.534	-	(3.147.202)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(1.634.431)	(19.776)	(1.654.207)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	(125.226)	-	-	-	(125.226)
Chia cổ tức trong kỳ bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(2.643.542)	(54.611)	(2.698.153)
Biến động khác	-	-	-	-	2	-	-	(4.657)	34	(4.621)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(166)	91.842	2.114	-	93.790
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	52.870.841	1.304.334	1.928.258	9.294.984	4.730.060	1.190.699	137.781	28.691.482	4.065.509	104.213.948



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

27.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Thặng dư cổ phần</i>	<i>Vốn khác</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>Quỹ khác</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	45.339.861	869.327	1.387.521	5.678.339	2.952.327	657.952	-	19.063.767	3.664.125	79.613.219
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	20.676.788	377.004	21.053.792
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	1.678.989	1.202.817	410.122	-	(3.291.928)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(1.395.150)	(38.759)	(1.433.909)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	(249.379)	-	-	-	(249.379)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.800.980	-	-	-	-	-	-	(6.800.980)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(2.266.993)	(27.500)	(2.294.493)
Tặng vốn của công ty con	-	-	540.681	(57.392)	(78.610)	-	-	(404.679)	-	-
Biến động khác	-	-	56	-	(96)	-	-	(13.816)	(1.760)	(15.616)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(1.138)	45.939	(7.256)	-	37.545
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	52.140.841	869.327	1.928.258	7.299.936	4.076.438	817.557	45.939	25.559.753	3.973.110	96.711.159



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

27.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/6/2024		31/12/2023	
	Cổ phiếu	triệu đồng	Cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.287.084.052	52.870.841	5.214.084.052	52.140.841
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	5.287.084.052	52.870.841	5.214.084.052	52.140.841
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
- Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	<u>5.287.084.052</u>	<u>52.870.841</u>	<u>5.214.084.052</u>	<u>52.140.841</u>

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

28. THU NHẬP LÃI THUẦN

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	33.213.197	34.823.976
Thu nhập lãi tiền gửi	975.365	706.235
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	26.124.049	26.187.190
Thu lãi từ chứng khoán nợ	4.709.414	6.796.362
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	73.649	84.474
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	719.380	708.873
Thu khác từ hoạt động tín dụng	611.340	340.842
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(13.619.791)	(15.115.413)
Trả lãi tiền gửi	(8.656.569)	(10.803.348)
Trả lãi tiền vay	(924.145)	(1.085.036)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(3.236.647)	(3.067.816)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(802.430)	(159.213)
Thu nhập lãi thuần	<u>19.593.406</u>	<u>19.708.563</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	7.017.161	6.138.944
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.522.093	1.344.481
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	2.329	3.842
Thu từ dịch vụ tư vấn	229.377	21.555
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	3.992.043	4.194.655
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	17.093	13.738
Thu từ xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	269.880	121.931
Thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	363.957	229.442
Thu phí khác	620.389	209.300
Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.717.693)	(4.588.526)
Chi về dịch vụ thanh toán	(906.213)	(893.584)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(8.764)	(6.904)
Chi về dịch vụ tư vấn	(786)	-
Chi phí hoa hồng môi giới	(442.393)	(840.240)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(14.811)	(6.587)
Chi về hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.993.093)	(2.642.783)
Chi về xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	(222.250)	(117.192)
Chi về hoạt động môi giới chứng khoán	(81.654)	(45.485)
Chi khác	(47.729)	(35.751)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.299.468	1.550.418

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.963.144	2.499.527
Thu về kinh doanh ngoại tệ và vàng	2.177.449	1.299.346
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.785.695	1.200.181
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.108.225)	(1.803.887)
Chi về kinh doanh ngoại tệ và vàng	(430.085)	(287.703)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(2.678.140)	(1.516.184)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	854.919	695.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.800.695	163.180
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(389.405)	(5.503)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	527	1.845
Lãi thuận từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.411.817	159.522

32. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	889.889	393.725
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(211.571)	(63.449)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(115.119)	(92.541)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn	-	6.138
Lãi thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	563.199	243.873

33. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	2.101.268	1.590.613
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	1.240.002	741.531
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	701.039	762.171
Thu nhập khác	160.227	86.911
Chi phí cho hoạt động khác	(701.420)	(494.658)
Chi từ các công cụ phái sinh khác	(668.767)	(487.641)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(32.653)	(7.017)
Lãi thuận từ hoạt động khác	1.399.848	1.095.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>
Cổ tức	21.168	21.595
Thu khác từ góp vốn mua cổ phần	2.121	14.986
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	23.289	36.581

35. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	66.071	71.130
Chi phí cho nhân viên	4.616.956	4.439.224
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	3.576.186	3.389.198
Chi về tài sản	1.493.687	1.398.693
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	787.254	744.178
<i>Chi khác về tài sản</i>	706.433	654.515
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.566.376	1.568.756
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công tác phí</i>	72.999	72.446
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	7.772	8.159
<i>Chi khác cho hoạt động quản lý</i>	1.485.605	1.488.151
Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(14.669)	-
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	276.375	225.268
	8.004.796	7.703.071

36. CHI PHÍ DỰ PHÒNG

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4.737.894	3.115.606
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay TCTD	1.731	590
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các khoản rủi ro khác (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng mua nợ	(21.748) (5.039)	(98.731) 34.986
	4.712.838	3.052.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

MB có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với Ngân hàng con tại Campuchia, MB thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được.

Đối với chi nhánh Ngân hàng tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 67 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2019 và có hiệu lực từ 17 tháng 2 năm 2020, số thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của MB sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ và tại từng quốc gia khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế nước sở tại.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của MB và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của MB được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

37.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính như sau:

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần hợp nhất trước thuế	13.428.312	12.735.030
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- <i>Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế</i>	<i>(17.148)</i>	<i>(14.986)</i>
- <i>Lãi thuần của các chi nhánh nước ngoài</i>	<i>(5.526)</i>	<i>(32.281)</i>
- <i>Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế</i>	<i>33.877</i>	<i>7.160</i>
- <i>Lợi nhuận tính thuế của các công ty con</i>	<i>(1.172.952)</i>	<i>(1.173.567)</i>
- <i>Các bút toán điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế</i>	<i>7.266</i>	<i>5.952</i>
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ của Ngân hàng tại Việt Nam	12.273.829	11.527.308
Thuế TNDN của Ngân hàng tại Việt Nam	2.454.766	2.305.462
<i>Cộng:</i>		
Thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài	1.104	6.456
Thuế TNDN của Công ty con	236.900	234.709
Bổ sung và điều chỉnh trong những năm trước	14.908	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	2.707.678	2.546.627
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	3.322.906	3.127.484
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	<i>(4.478.763)</i>	<i>(4.419.950)</i>
Điều chỉnh thuế bổ sung theo quyết toán năm	<i>(174)</i>	<i>4.409</i>
Điều chỉnh theo KTNN	-	8.548
Điều chỉnh tại chi nhánh nước ngoài	-	<i>(1.228)</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	112	<i>(229)</i>
Thuế TNDN hợp nhất phải trả cuối kỳ	1.551.759	1.265.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

37.2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động tài sản và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ:

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	28.710	10.986
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	5.565	(407)
Điều chỉnh khác	-	153
Số dư cuối kỳ	34.275	10.732

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (triệu đồng)	10.559.447	9.917.157
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ (*)	5.237.748.887	5.214.084.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.016	1.902

(*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, MB điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo được trình bày. Theo đó, số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được điều chỉnh do trong năm 2023, MB đã trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	4.329.237	3.675.394
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	18.053.207	66.300.091
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD	7.798.650	16.126.886
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua	67.985.631	22.992.747
	98.166.725	109.095.118

40. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

40.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	695.365.760	630.518.715
Động sản	103.828.641	100.934.858
Giấy tờ có giá	80.542.252	65.280.072
Các khoản phải thu	205.688.371	246.597.588
Tài sản đảm bảo khác	340.896.994	327.912.303
	1.426.322.018	1.371.243.536

40.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá	3.152.000	2.104.000

41. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ sáu tháng</i> <i>kết thúc ngày 30</i> <i>tháng 6 năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng</i> <i>kết thúc ngày 30</i> <i>tháng 6 năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Số lượng cán bộ, công nhân viên (người)	17.103	16.114
Tổng thu nhập của cán bộ, công nhân viên	3.576.186	3.389.198
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người/tháng)	34,85	35,05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra chi tiết như sau:

	<i>30/6/2024</i>	<i>31/12/2023</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	245.361	154.358
Cam kết giao dịch hối đoái	453.223.713	394.715.794
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	<i>5.385.805</i>	<i>1.945.064</i>
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	<i>4.405.895</i>	<i>1.423.038</i>
<i>Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ</i>	<i>221.671.450</i>	<i>195.798.455</i>
<i>Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ</i>	<i>221.760.563</i>	<i>195.549.237</i>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	31.538.274	23.214.316
Bảo lãnh khác	114.181.070	121.825.143
Các cam kết khác	85.719.967	81.444.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, MB có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với MB nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi MB (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào MB và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới MB;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát MB.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà MB là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của MB;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i> <i>Phải thu/(Phải trả)</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i> <i>Phải thu/(Phải trả)</i>
Cổ đông lớn		
Tiền gửi tại MB	(36.874.683)	(39.740.091)

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ sáu tháng</i> <i>kết thúc ngày 30</i> <i>tháng 6 năm 2024</i> <i>triệu đồng</i> <i>Thu /Chi</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng</i> <i>kết thúc ngày 30</i> <i>tháng 6 năm 2023</i> <i>triệu đồng</i> <i>Thu/Chi</i>
Cổ đông lớn		
- Chi phí lãi tiền gửi	(920.443)	(810.546)
- Cổ tức trong kỳ	(390.069)	(320.495)
- Cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	730.000	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 12/NQ-MB-ĐHCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Đại hội Cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động là 1,2% lợi nhuận sau thuế.

Tiền lương của Ban Điều hành và người quản lý khác được chi trả theo Quy chế lương của MB.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN

44.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng</i>	<i>Bảo hiểm triệu đồng</i>	<i>Khai thác nợ – Quản lý tài sản triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
I. Doanh thu	84.869.732	1.618.030	4.634.696	803.909	(42.917.724)	49.008.643
1. Doanh thu lãi	68.792.782	676.080	478.281	26.450	(36.760.396)	33.213.197
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	2.888.398	410.007	4.049.454	776.722	(1.107.420)	7.017.161
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	13.188.552	531.943	106.961	737	(5.049.908)	8.778.285
II. Chi phí	(67.816.679)	(1.081.141)	(4.433.939)	(453.458)	42.917.724	(30.867.493)
1. Chi phí lãi	(50.348.548)	(244.044)	(828)	-	36.973.629	(13.619.791)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(653.443)	(34.087)	(89.720)	(10.004)	-	(787.254)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(16.814.688)	(803.010)	(4.343.391)	(443.454)	5.944.095	(16.460.448)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	17.053.053	536.889	200.757	350.451	-	18.141.150
Chi phí dự phòng rủi ro	(4.733.350)	(13.494)	34.039	(33)	-	(4.712.838)
Kết quả kinh doanh bộ phận	12.319.703	523.395	234.796	350.418	-	13.428.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng</i>	<i>Bảo hiểm triệu đồng</i>	<i>Khai thác nợ - Quản lý tài sản triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
III. Tài sản	973.060.231	18.178.018	21.012.609	1.989.865	(25.635.829)	988.604.894
1. Tiền mặt	4.327.060	346	1.590	241	-	4.329.237
2. Tài sản cố định	4.288.355	187.925	380.762	58.618	-	4.915.660
3. Tài sản khác	964.444.816	17.989.747	20.630.257	1.931.006	(25.635.829)	979.359.997
IV. Nợ phải trả	871.902.777	12.201.949	17.043.039	662.224	(17.419.043)	884.390.946
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	848.486.571	11.505.729	-	-	(16.996.156)	842.996.144
2. Nợ phải trả nội bộ	1.403.933	20.741	86.248	86.514	-	1.597.436
3. Nợ phải trả khác	22.012.273	675.479	16.956.791	575.710	(422.887)	39.797.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Kết quả hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng</i>	<i>Bảo hiểm triệu đồng</i>	<i>Khai thác nợ - Quản lý tài sản triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
I. Doanh thu	173.430.359	1.886.673	9.313.473	1.201.031	(92.636.688)	93.194.848
1. Doanh thu lãi	68.017.459	1.028.466	871.417	31.612	(805.911)	69.143.043
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	5.572.987	691.748	8.337.209	1.145.090	(2.609.410)	13.137.624
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	99.839.913	166.459	104.847	24.329	(89.221.367)	10.914.181
II. Chi phí	(142.682.793)	(1.143.968)	(8.897.937)	(713.717)	92.636.688	(60.801.727)
1. Chi phí lãi	(31.511.869)	(363.940)	(1.309)	-	1.417.923	(30.459.195)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.217.864)	(61.430)	(167.951)	(15.428)	-	(1.462.673)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(109.953.060)	(718.598)	(8.728.677)	(698.289)	91.218.765	(28.879.859)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	30.747.566	742.705	415.536	487.314	-	32.393.121
Chi phí dự phòng rủi ro	(6.136.058)	(40.942)	90.849	(881)	-	(6.087.032)
Kết quả kinh doanh bộ phận	24.611.508	701.763	506.385	486.433	-	26.306.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng</i>	<i>Bảo hiểm triệu đồng</i>	<i>Khai thác nợ - Quản lý tài sản triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
III. Tài sản	931.026.034	15.886.784	19.625.338	1.763.140	(23.347.656)	944.953.640
1. Tiền mặt	3.674.289	336	439	330	-	3.675.394
2. Tài sản cố định	4.177.476	214.079	413.874	48.757	-	4.854.186
3. Tài sản khác	923.174.269	15.672.369	19.211.025	1.714.053	(23.347.656)	936.424.060
IV. Nợ phải trả	837.492.036	10.300.789	15.658.457	720.036	(15.928.837)	848.242.481
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	815.863.548	10.047.508	1.400	-	(15.906.517)	810.005.939
2. Nợ phải trả nội bộ	1.082.071	13.953	125.264	55.382	-	1.276.670
3. Nợ phải trả khác	20.546.417	239.328	15.531.793	664.654	(22.320)	36.959.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Kết quả hoạt động theo bộ phận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
I. Doanh thu	72.868.679	2.986.246	15.632.248	439.194	(42.917.724)	49.008.643
1. Doanh thu lãi	53.210.733	2.519.608	13.873.197	370.055	(36.760.396)	33.213.197
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	7.432.781	95.542	564.719	31.539	(1.107.420)	7.017.161
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	12.225.165	371.096	1.194.332	37.600	(5.049.908)	8.778.285
II. Chi phí	(61.489.955)	(1.873.361)	(10.035.774)	(386.127)	42.917.724	(30.867.493)
1. Chi phí lãi	(40.556.519)	(1.500.463)	(8.277.399)	(259.039)	36.973.629	(13.619.791)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(731.045)	(12.810)	(33.910)	(9.489)	-	(787.254)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(20.202.391)	(360.088)	(1.724.465)	(117.599)	5.944.095	(16.460.448)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	11.378.724	1.112.885	5.596.474	53.067	-	18.141.150
Chi phí dự phòng rủi ro	(646.425)	(391.469)	(3.628.850)	(46.094)	-	(4.712.838)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	10.732.299	721.416	1.967.624	6.973	-	13.428.312



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
III. Tài sản	686.065.136	47.224.529	272.022.177	8.928.881	(25.635.829)	988.604.894
1. Tiền mặt	1.818.318	533.775	1.932.202	44.942	-	4.329.237
2. Tài sản cố định	4.691.875	42.410	108.804	72.571	-	4.915.660
3. Tài sản khác	679.554.943	46.648.344	269.981.171	8.811.368	(25.635.829)	979.359.997
IV. Nợ phải trả	578.167.417	46.487.146	270.552.560	6.602.866	(17.419.043)	884.390.946
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	666.485.003	34.665.657	152.522.306	6.319.334	(16.996.156)	842.996.144
2. Nợ phải trả nội bộ	1.597.518	54	320	(456)		1.597.436
3. Nợ phải trả khác	(89.915.104)	11.821.435	118.029.934	283.988	(422.887)	39.797.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Kết quả hoạt động theo bộ phận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
I. Doanh thu	147.470.124	6.961.415	30.889.777	510.220	(92.636.688)	93.194.848
1. Doanh thu lãi	35.004.543	5.949.326	28.627.483	367.602	(805.911)	69.143.043
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	14.726.867	149.000	844.524	26.643	(2.609.410)	13.137.624
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	97.738.714	863.089	1.417.770	115.975	(89.221.367)	10.914.181
II. Chi phí	(127.482.803)	(4.212.443)	(21.287.446)	(455.723)	92.636.688	(60.801.727)
1. Chi phí lãi	(10.474.540)	(3.452.058)	(17.709.805)	(240.715)	1.417.923	(30.459.195)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.365.638)	(23.437)	(66.219)	(7.379)	-	(1.462.673)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(115.642.625)	(736.948)	(3.511.422)	(207.629)	91.218.765	(28.879.859)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	19.987.321	2.748.972	9.602.331	54.497	-	32.393.121
Chi phí dự phòng rủi ro	(1.887.383)	(713.054)	(3.467.768)	(18.827)	-	(6.087.032)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	18.099.938	2.035.918	6.134.563	35.670	-	26.306.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
III. Tài sản	670.276.168	43.321.583	248.924.007	5.779.538	(23.347.656)	944.953.640
1. Tiền mặt	1.679.519	479.203	1.474.904	41.768	-	3.675.394
2. Tài sản cố định	4.652.222	51.306	125.335	25.323	-	4.854.186
3. Tài sản khác	663.944.427	42.791.074	247.323.768	5.712.447	(23.347.656)	936.424.060
IV. Nợ phải trả	575.079.553	41.523.478	244.025.615	3.542.672	(15.928.837)	848.242.481
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	655.825.780	30.719.414	136.135.877	3.231.385	(15.906.517)	810.005.939
2. Nợ phải trả nội bộ	1.277.859	-	240	(1.429)	-	1.276.670
3. Nợ phải trả khác	(82.024.086)	10.804.064	107.889.498	312.716	(22.320)	36.959.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.3 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	<i>Tổng nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng</i>	<i>Cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	668.125.756	106.125.295	570.481.954	(1.076.174)	180.014.390
Nước ngoài	5.673.303	2.033.205	-	-	60.827
	673.799.059	108.158.500	570.481.954	(1.076.174)	180.075.217

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Tổng nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi tại NHNN, tiền gửi và cho vay TCTD khác triệu đồng</i>	<i>Cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	607.682.561	111.307.681	499.374.221	141.294	192.584.063
Nước ngoài	3.366.269	1.363.211	-	-	66.000
	611.048.830	112.670.892	499.374.221	141.294	192.650.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành MB sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà MB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Định hướng của MB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp MB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MB cần duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, MB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. MB nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao để phòng ngừa rủi ro và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, MB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết kỳ hạn ngoại tệ, cam kết hoán đổi ngoại tệ, cam kết hoán đổi chéo tiền tệ lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của MB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của MB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép MB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

MB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

MB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của MB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MB được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và công nợ của MB:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Thời hạn định lại lãi suất								
	Quá hạn triệu đồng	Không ảnh hưởng thay đổi lãi suất triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.329.237	-	-	-	-	-	-	4.329.237
Tiền gửi tại NHNN	-	18.087.252	-	-	-	-	-	-	18.087.252
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	68.789.007	11.343.794	5.646.967	1.704.096	2.587.384	-	90.071.248
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	84.377	12.223.980	-	-	-	-	-	12.308.357
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	18.953.191	-	237.276.082	200.884.032	94.721.113	88.922.120	34.026.405	466.996	675.249.939
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	18.067.764	22.751.073	9.283.850	29.860.662	35.248.269	52.328.607	167.766.860
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	746.565	-	-	-	-	-	-	746.565
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	5.152.864	-	-	-	-	-	-	5.152.864
Tài sản Có khác (*)	194.016	26.849.620	-	-	-	-	-	-	27.043.636
Tổng tài sản	19.373.842	55.249.915	336.356.833	234.978.899	109.651.930	120.486.878	71.862.058	52.795.603	1.000.755.958
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	7.404.243	-	-	-	-	-	7.404.243
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	76.699.843	7.957.073	11.148.687	973.568	7.394.500	-	104.173.671
Tiền gửi của khách hàng	-	-	344.345.522	77.767.026	92.914.394	85.349.149	18.223.188	18.359	618.617.638
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	348.958	633.519	(5.639)	(92.414)	191.750	-	1.076.174
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	951.589	1.501.078	769.538	8.043	64.617	4.713	3.299.578
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	11.611.260	14.365.578	8.864.313	37.555.801	18.584.380	8.418.502	99.399.834
Các khoản nợ khác (*)	-	50.418.780	-	-	-	-	-	-	50.418.780
Tổng nợ phải trả	-	50.418.780	441.361.415	102.224.274	113.691.293	123.794.147	44.458.435	8.441.574	884.389.918
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	19.373.842	4.831.135	(105.004.582)	132.754.625	(4.039.363)	(3.307.269)	27.403.623	44.354.029	116.366.040

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Thời hạn định lại lãi suất								
	Quá hạn triệu đồng	Không ảnh hưởng thay đổi lãi suất triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.675.394	-	-	-	-	-	-	3.675.394
Tiền gửi tại NHNN	-	66.321.652	-	-	-	-	-	-	66.321.652
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	20.204.609	19.723.605	2.625.536	1.712.513	2.082.977	-	46.349.240
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	156.220	44.095.180	-	-	-	-	-	44.251.400
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	22.776	113.886	76.643	(17.677)	(54.334)	-	141.294
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	20.529.823	-	191.791.810	188.804.735	100.268.536	71.592.654	38.984.461	925.674	612.897.693
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	22.516.957	32.073.897	15.286.240	6.857.251	23.441.844	47.995.839	148.398.663
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	779.587	-	-	-	-	-	-	779.587
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	5.094.480	-	-	-	-	-	-	5.094.480
Tài sản Có khác (*)	210.131	29.182.889	-	-	-	-	-	-	29.393.020
Tổng tài sản	20.966.589	105.210.222	278.631.332	240.716.123	118.256.955	80.144.741	64.454.948	48.921.513	957.302.423
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.738	-	-	-	-	-	8.738
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	76.504.545	7.587.972	8.410.806	274.643	7.032.500	-	99.810.466
Tiền gửi của khách hàng	-	-	317.812.836	72.046.276	96.881.703	65.309.500	15.462.936	19.326	567.532.577
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	1.006.172	1.171.005	525.376	12.793	74.799	9.718	2.799.863
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.700.736	29.733.705	37.224.649	27.692.162	22.953.723	5.158.135	126.463.110
Các khoản nợ khác (*)	-	51.626.733	-	-	-	-	-	-	51.626.733
Tổng nợ phải trả	-	51.626.733	399.033.027	110.538.958	143.042.534	93.289.098	45.523.958	5.187.179	848.241.487
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	20.966.589	53.583.489	(120.401.695)	130.177.165	(24.785.579)	(13.144.357)	18.930.990	43.734.334	109.060.936

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

48. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. MB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của MB cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của MB chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của MB bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. MB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của MB và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được MB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	195.163	33.285	61.213	289.661
Tiền gửi tại NHNN	2.103.263	6.150	194.214	2.303.627
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	12.465.410	396.266	1.989.745	14.851.421
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	38.954.724	-	704.787	39.659.511
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	60.827	60.827
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	2.731	-	2.731
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	69.352	-	3.080	72.432
Tài sản Có khác (*)	5.012.996	54.543	53.251	5.120.790
Tổng tài sản	58.800.908	492.975	3.067.117	62.361.000
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18.968.122	54.767	490.255	19.513.144
Tiền gửi của khách hàng	25.823.518	4.715.819	932.644	31.471.981
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	12.380.313	(3.400.856)	997.967	9.977.424
Các khoản nợ khác (*)	2.999.353	61.197	422.495	3.483.045
Tổng nợ phải trả	60.171.306	1.430.927	2.843.361	64.445.594
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.370.398)	(937.952)	223.756	(2.084.594)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	611.601	219.680	148.630	979.911
Tổng trạng thái	(758.797)	(718.272)	372.386	(1.104.683)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

48. RỦI RO TIỀN TỆ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	244.947	48.448	66.966	360.361
Tiền gửi tại NHNN	10.617.840	166	155.839	10.773.845
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	18.858.148	334.220	1.683.771	20.876.139
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(18.774.932)	2.724.775	(414.759)	(16.464.916)
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	32.522.281	-	572.292	33.094.573
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	66.001	66.001
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	2.731	-	2.731
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	60.979	-	3.643	64.622
Tài sản Có khác (*)	5.700.775	72.584	63.175	5.836.534
Tổng tài sản	49.230.038	3.182.924	2.196.928	54.609.890
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	27.439.205	78.680	261.748	27.779.633
Tiền gửi của khách hàng	21.027.511	5.310.758	789.602	27.127.871
Các khoản nợ khác (*)	2.481.312	9.372	213.049	2.703.733
Tổng nợ phải trả	50.948.028	5.398.810	1.264.399	57.611.237
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.717.990)	(2.215.886)	932.529	(3.001.347)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	835.348	-	46.659	882.007
Tổng trạng thái	(882.642)	(2.215.886)	979.188	(2.119.340)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

49. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MB. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của MB:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của MB;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn mua cổ phần, chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được coi là từ một (1) đến năm (5) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

49. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Quá hạn			Trong hạn				Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	4.329.237	-	-	-	-	4.329.237
Tiền gửi tại NHNN	-	-	18.087.252	-	-	-	-	18.087.252
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	68.789.007	11.343.794	7.351.063	2.587.384	-	90.071.248
Chứng khoán kinh doanh	-	-	12.308.357	-	-	-	-	12.308.357
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	13.200.923	5.752.268	45.035.576	100.617.505	249.915.497	128.577.736	132.150.434	675.249.939
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	5.328.287	5.066.938	37.533.446	48.536.270	71.075.284	167.766.860
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	746.565	-	746.565
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	5.152.864	-	5.152.864
Tài sản Có khác (*)	194.016	-	20.319.426	2.274.737	4.004.361	247.520	3.576	27.043.636
Tổng tài sản	13.621.574	5.752.268	174.197.142	119.302.974	298.804.367	185.848.339	203.229.294	1.000.755.958
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	7.404.243	-	-	-	-	7.404.243
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	76.699.843	7.957.073	12.122.255	7.394.500	-	104.173.671
Tiền gửi của khách hàng	-	-	344.345.522	77.767.026	178.263.543	18.223.188	18.359	618.617.638
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	348.958	541.899	(6.433)	191.750	-	1.076.174
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	951.589	1.501.078	777.581	64.617	4.713	3.299.578
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	11.611.260	14.365.578	46.420.114	18.284.380	8.718.502	99.399.834
Các khoản nợ khác (*)	-	-	49.986.155	162.367	216.889	53.369	-	50.418.780
Tổng nợ phải trả	-	-	491.347.570	102.295.021	237.793.949	44.211.804	8.741.574	884.389.918
Mức chênh thanh khoản ròng	13.621.574	5.752.268	(317.150.428)	17.007.953	61.010.418	141.636.535	194.487.720	116.366.040

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

49. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.675.394	-	-	-	-	3.675.394
Tiền gửi tại NHNN	-	-	66.321.652	-	-	-	-	66.321.652
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	20.204.609	19.723.605	4.338.049	2.082.977	-	46.349.240
Chứng khoán kinh doanh	-	-	44.251.400	-	-	-	-	44.251.400
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	22.776	113.886	58.966	(54.334)	-	141.294
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	14.600.269	5.929.554	28.001.636	92.831.782	230.019.271	122.620.934	118.894.247	612.897.693
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	2.393.010	17.595.159	23.483.843	38.835.644	65.864.372	148.398.663
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	779.587	-	779.587
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	5.094.480	-	5.094.480
Tài sản Có khác (*)	210.131	-	25.632.441	372.089	2.924.561	249.251	4.547	29.393.020
Tổng tài sản	15.037.035	5.929.554	190.502.918	130.636.521	260.824.690	169.608.539	184.763.166	957.302.423
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	8.738	-	-	-	-	8.738
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	76.504.545	7.587.972	8.685.449	7.032.500	-	99.810.466
Tiền gửi của khách hàng	-	-	317.812.836	72.046.276	162.191.203	15.462.936	19.326	567.532.577
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	1.006.172	1.171.005	538.169	74.799	9.718	2.799.863
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.700.736	29.733.705	64.916.811	22.953.723	5.158.135	126.463.110
Các khoản nợ khác (*)	-	-	51.289.391	56.127	223.464	57.751	-	51.626.733
Tổng nợ phải trả	-	-	450.322.418	110.595.085	236.555.096	45.581.709	5.187.179	848.241.487
Mức chênh thanh khoản ròng	15.037.035	5.929.554	(259.819.500)	20.041.436	24.269.594	124.026.830	179.575.987	109.060.936

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

50. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>30/6/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Đến hạn trong 1 năm	112.870	43.870
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	1.213.697	1.027.892
Đến hạn sau 5 năm	405.171	387.020
	1.731.738	1.458.782

51. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của MB cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 so với kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 tăng 538.203 triệu đồng, tương đương mức tăng 5,28% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục biến động lớn	<i>Giá trị</i> <i>triệu đồng</i>
Giảm thu nhập lãi thuần	(115.157)
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	749.050
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	159.279
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	1.571.621
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	303.893
Giảm thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(13.292)
Tăng chi phí hoạt động	(301.725)
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.660.387)
Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(155.079)
	538.203

52. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MB.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

53. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
USD	25.450,00	24.250,00
EUR	27.460,00	27.079,00
GBP	32.174,50	30.901,00
JPY	158,95	172,16
CHF	28.366,00	28.942,00
AUD	16.942,00	16.559,00
CAD	18.627,00	18.385,00
SGD	18.761,00	18.454,00
KHR	5,75	5,87
THB	698,20	712,98
SEK	2.404,02	2.455,18

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Bà Lê Thị Huyền Trang
 Giám đốc Trung tâm
 Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
 Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
 Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

12 -08- 2024

